

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
無料	(N)	むりょう	miễn phí
趣味	(N)	しゅみ	sở thích
夢	(N)	ゆめ	ước mơ, giấc mơ
日課	(N)	にっか	thói quen hàng ngày
日記	(N)	にっき	nhật kí
花	(N)	はな	bông hoa
切手	(N)	きって	con tem
自分	(N)	じぶん	bản thân
新聞	(N)	しんぶん	tờ báo
空港	(N)	くうこう	sân bay
飲み物	(N)	のみもの	đồ uống
コーヒーマシン	(N)	コーヒーマシン	máy pha cà phê
カフェ	(N)	カフェ	quán cà phê
ゲーム	(N)	ゲーム	game, trò chơi
クラシック	(N)	クラシック / クラシック	nhạc cổ điển
コンサート	(N)	コンサート	buổi hòa nhạc
スキー	(N)	スキー	trượt tuyết
シール	(N)	シール	nhãn dán (sticker)

(～を) 描きます (V I)	かきます	vẽ
(～を) 書きます (V I)	かきます	viết
(～を) 作ります (V I)	つくります	làm, tạo ra
(^{やま} 山に) 登ります (V I)	のぼります	leo (núi)
(～を) 片付けます (V II)	かたづけます	sắp xếp
(～を) 育てます (V II)	そだてます	nuôi dạy, nuôi dưỡng, nuôi trồng
(～を) 集めます (V II)	あつめます	thu thập, sưu tầm
(～を) 建てます (V II)	たてます	xây dựng
浴びます (V II)	あびます	tắm
(～を) 運転します (N/V III)	うんてん (します)	lái xe
今度 (Adv.)	こんど	lần tới

ひょうげん
表現

アクセント

いみ
意味

それと

それと

thêm nữa

そうだ

そうだ

A, đúng rồi! À, phải rồi!
(dùng khi chợt nhớ ra hoặc
nảy ra điều gì đó muốn
nói)